TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 07/8/2019
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Giang.
2. Ông Nguyễn Tuấn Anh.
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Nguyệt - Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đã tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 464/2017/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXX - ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST - HNGĐ ngày 23/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị ***Hữu Thị Lan A,*** sinh năm 1990 (*vắng mặt*)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội
2. Bị đơn: Anh ***Vũ Gia S,*** sinh năm 1984 (*có mặt*)
HKTT: Thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội
Nơi ở: Phòng 02 Tầng 25 Tòa K 2502 Chung cư HH2 phường Y, quận H, Thành phố Hà Nội
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Ông ***Nguyễn Hữu B,*** sinh năm 1967 (*có mặt*)
2. Bà ***Hoàng Thị V,*** sinh năm 1971 (*có mặt*)
3. Cụ ***Xuân Thị T,*** sinh năm 1936 (*vắng mặt*)
4. Cụ ***Nguyễn Hữu B,*** sinh năm 1933 (*vắng mặt*)
Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã Việt H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền của cụ T,cụ B:
- Ông ***Nguyễn Hữu B,*** sinh năm 1967 (*có mặt*)
- Bà ***Hoàng Thị V,*** sinh năm 1971 (*có mặt*)

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã Việt H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

5. Anh ***Vũ Gia X,*** sinh năm 1983 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu 1, phường Đ, thành phố B, tỉnh B.

6. Anh ***Vũ Văn H,*** sinh năm 1969 (*vắng mặt*)

7. Anh ***Phạm Hữu T,*** sinh năm 1975 (*vắng mặt*)

Đều có địa chỉ: Thôn P, thị trấn T, huyện L, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh X, anh H, anh T:

Bà ***Nguyễn Thị B*** - sinh năm 1952 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn B, thị trấn T, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- ***Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Hữu Thị Lan A trình bày***: Chị và anh Vũ Gia S có đăng ký kết hôn ngày 25/5/2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện L, tỉnh B và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 37/2017/QĐST - HNGĐ ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

Trước khi có Quyết định thuận tình ly hôn, ngày 20/12/2016 chị và anh S đã thống nhất lập văn bản thỏa thuận xác định chị và anh S có khoản nợ chung gồm: nợ 175.000.000 đồng của bố mẹ chị là ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V và 40.000.000 đồng của ông bà nội chị là cụ Nguyễn Hữu B và cụ Xuân Thị T. Tổng cộng là 215.000.000 đồng, sẽ được chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả một nửa là 107.500.000 đồng. Về căn nhà tại thôn Đ - D, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội hai bên thống nhất sẽ chuyển nhượng thừa kế cho con chung là Vũ Gia H. Về con chung: Chị Lan A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Vũ Gia H, anh S cấp dưỡng nuôi con 6.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 12/2016.

Nhưng sau khi có quyết định thuận tình ly hôn thì anh S đã không thực hiện theo văn bản đã thỏa thuận ngày 20/12/2016 nêu trên. Nay chị xác định chị và anh S có khối tài sản chung chưa chia gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 3,5 tầng xây năm 2012 (không nhớ rõ thời điểm xây nhà là ngày tháng nào) tại thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đoài, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Về nguồn gốc thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là do anh S đứng ra mua từ trước khi anh chị đăng ký kết hôn. Tuy nhiên khi mua đất thì anh chị đang yêu nhau và tiến tới hôn nhân nên bà nội chị là Xuân Thị T cho anh S vay 50.000.000 đồng để trả tiền mua đất và bố mẹ chị cho anh S vay 20.000.000 đồng để trả tiền làm sổ đỏ.

Về căn nhà nhà 3,5 tầng xây năm 2012 là do vợ chồng xây dựng bằng nguồn tiền vay của Ngân hàng cụ thể bằng hợp đồng thế chấp ngân hàng và của bố mẹ đẻ chị là ông B, bà V cho vay 155.000.000 đồng thể hiện bằng biên bản thỏa thuận do anh S tự tay viết và ký nhận ngày 20/12/2016 trước khi có Quyết định công nhận thuận tình

ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 37/2017/QĐST - HNGĐ ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh.

- Khoản nợ chung: 215.000.000 đồng. Trong đó nợ cụ Xuân Thị T, cụ Nguyễn Hữu B 40.000.000 đồng (vay 50.000.000 đồng đã trả được 10.000.000 đồng), nợ ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V 175.000.000 đồng

- Đối với số tiền mà anh S xác định là nợ chung của vợ chồng gồm: vay của anh Vũ Gia X, anh Vũ Văn H, anh Phạm Hữu T mỗi anh 100.000.000 đồng thì chị không biết và xác định đó là việc riêng của anh S. Mặt khác, trong thời điểm anh S nói có vay số tiền nêu trên thì chị và ang S đã sống ly thân. Thời điểm này anh S đã sống chung như vợ chồng với chị Lê Thị T quê ở huyện Đô Lương, Nghệ An. Vì vậy chị không chấp nhận đó là nợ chung của vợ chồng và xác định đó là nợ riêng của anh S.

Ngoài ra còn có các tài sản là vật dụng sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lan A xác định tài sản chung chưa chia gồm có: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 3,5 tầng tại thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và khoản nợ 215.000.000 đồng.

Nay chị Lan A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn làm đôi, mỗi người hưởng 1/2 và chị xin chia bằng nhà đất để mẹ con chị có chỗ ở.

- Bị đơn là anh Vũ Gia S trình bày:

* Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung chưa chia của anh và chị Lan A gồm: Tầng 3 và tầng 4 của ngôi nhà trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội vì được xây trong thời kỳ hôn nhân mặc dù nguồn tiền để xây là do anh lấy tiền lương của anh và vay của ngân hàng 150.000.000 đồng.

Đối với tầng 1, tầng 2 của ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất là do anh đi làm có tiền để mua đất và làm nhà trước khi kết hôn với chị Lan A, nên anh xác định đó là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn.

* Về nợ chung: Anh không nhất trí với chị Lan A về khoản tiền vay của cụ B, cụ T, ông B, bà V. Anh không hề biết có khoản vay này nên anh xác định đó không phải nợ chung. Tại biên bản thỏa thuận với chị Lan A trước khi ly hôn, anh có công nhận khoản nợ này là vì anh muốn tạo điều kiện về kinh tế cho chị Lan A và con chung đi lo chỗ ở mới sau khi ly hôn chứ khoản nợ trên hoàn toàn không có thực.

Anh S xác định anh và chị Lan A chỉ có khoản nợ chung là: vay của anh Vũ Gia X, anh Vũ Văn H, anh Phạm Hữu T mỗi anh 100.000.000 đồng cụ thể như sau:

+ Vay 100.000.000 đồng của anh X tháng 10/2014 để đi chữa vô sinh cho chị Lan A, sau khi nhận được tiền vay của anh X thì anh sử dụng tiền vào mục đích đi chữa bệnh cho chị Lan A, không sử dụng vào mục đích nào khác. Khi đi vay anh có nói chuyện với chị Lan A và anh là người trực tiếp nhận tiền. Do là anh em ruột nên anh và anh X không viết giấy nhận tiền.

+ Vay 100.000.000 đồng của anh H tháng 12/2016 mục đích để bồi thường tai nạn giao thông do anh gây ra vào ngày 16/11/2016 cho chị Nguyễn Thị Mai Q ở xã L, huyện Đ, Thành phố Hà Nội công tác tại phòng hành chính công an huyện Đ. Khi vay

tiền, chị Lan A không biết và anh là người trực tiếp nhận tiền đi lo công việc, anh H là anh rể của anh nên khi vay không viết giấy vay tiền.

+ Vay 100.000.000 đồng của anh T tháng 12/2016 mục đích là để chi phí cho vụ việc tai nạn giao thông do anh gây ra vào ngày 16/11/2016. Khi anh vay tiền, chị Lan A không biết và anh là người trực tiếp nhận tiền, anh T là anh rể của anh nên khi vay không viết giấy vay tiền.

Nay anh xác định tài sản chung của anh và chị Lan A chưa chia chỉ có: Giá trị của tầng 3 và tầng 4 của căn nhà được xây dựng năm 2012 trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V và khoản nợ 300.000.000 đồng của các anh Vũ Gia X, anh Vũ Văn H, anh Phạm H Tiến (mỗi anh 100.000.000 đồng).

Ngoài các tài sản và khoản nợ chung nêu trên, anh S xác định không còn tài sản chung, khoản nợ chung nào khác.

Nay chị Lan A yêu cầu chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và khoản nợ 215.000.000 đồng anh không chấp nhận.

Anh yêu cầu chia giá trị tầng 3, tầng 4 của căn nhà và khoản nợ 300.000.000 đồng vay của anh X, anh H, anh T theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ T, cụ B trình bày*:

Cụ có cho vợ chồng anh S, chị Lan A vay 50.000.000 đồng do lâu rồi nên cụ chỉ nhớ là khi cho vay cụ có bảo nếu vay trong 01 năm thì cụ không lấy lãi, nếu vay lâu thì phải trả lãi cho cụ. Do là bà cháu nên cụ không yêu cầu viết giấy vay tiền. Cụ chỉ nhớ là cho vay để trả tiền mua đất ở là thửa đất hiện vợ chồng anh S, chị Lan A đang tranh chấp. Đến năm 2016, anh S đưa cho em gái của chị Lan A là Hữu Thị Lan H 10.000.000 đồng mang đến trả cụ, còn 40.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay chị Lan A và anh S có tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn thì cụ đề nghị Tòa án buộc anh chị phải trả cho cụ số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng và cụ tự nguyện không yêu cầu trả lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu B và bà Hoàng Thị V trình bày*:

Ông bà xác định đã cho chị Lan A và anh S vay tổng số tiền để trả tiền mua đất và làm nhà hiện chị Lan A và anh S tranh chấp. Khi cho vay thì anh S và chị Lan A đang yêu nhau và chuẩn bị kết hôn nên không viết giấy vay tiền, chỉ đến mãi sau này trước khi anh chị ly hôn thì chốt nợ bằng biên bản thỏa thuận do anh chị ký kết với nhau. Đến nay chị Lan A và anh S vẫn chưa trả tiền cho vợ chồng ông bà. Ông bà có đòi nhiều lần nhưng anh S bảo là "lên Tòa án mà đòi". Nay chị Lan A và anh S có tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn thì ông bà đề nghị Tòa án buộc chị Lan A, anh S phải trả nợ cho ông bà tổng số nợ 175.000.000 đồng và ông bà tự nguyện không yêu cầu trả lãi.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh X, anh H và anh T là bà Nguyễn Thị B* trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh S, bà có được biết sự việc chị Lan A đi chữa bệnh ở Thành phố Hồ Chí Minh và anh S phải đi vay tiền của anh X 100.000.000 đồng. Sau đó năm 2016 anh S gây ra tai nạn giao thông và có vay tiền của anh H, anh T mỗi người 100.000.000 đồng để giải quyết và bồi thường cho bên người bị thiệt hại. Khi anh X,

anh H và anh T cho anh S vay không viết giấy vay tiền và không lấy lãi. Nay chị Lan A và anh S có tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng thì bà đề nghị Tòa án buộc chị Lan A, anh S phải trả nợ cho anh X, anh H, anh T mỗi người 100.000.000 đồng và các anh tự nguyện không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của người tham gia tố tụng, của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn của chị Lan A và anh Vũ Gia S gồm: Giá trị cải tạo tầng 1 và tầng 2; giá trị xây mới tầng 3 và tầng 4 của căn nhà có diện tích 56m^2 trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã Việt H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và khoản nợ chung là 215.000.000 đồng (bao gồm nợ cụ B, cụ T, ông B, bà V).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lan A.
- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Vũ Gia S.
- Giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Hữu Thị Lan A khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà 3,5 tầng tại thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 có địa chỉ tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là chị Lan A có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là cụ T, cụ B, anh H, anh T và anh X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều đã có ủy quyền hợp lệ và người đại diện theo ủy quyền của họ đều có mặt tại phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

[3.1] Thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội được anh Vũ Gia S nhận chuyển nhượng của ông Đặng Minh Đ và bà Trí Thị T ngày 21/4/2010, ngày 13/5/2010 anh S được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cũng trong tháng 4 năm 2010 thì anh S đã xây nhà 02 tầng tại thửa đất nêu trên có xác nhận của chủ thầu xây dựng và người cung cấp vật liệu xây dựng. Thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như xây dựng nhà 02 tầng trên đất, chị Lan A cũng thừa nhận. Ngày 25/5/2011 chị Lan A và anh Vũ Gia S mới kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T, huyện Lương T, tỉnh B. Anh Vũ Gia S và chị Lan A không có văn bản thỏa

thuận nào về việc nhập nhà đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/02/2017 trong vụ án ly hôn thụ lý số 45/2017/TLST - HNGĐ ngày 18/01/2017 chị Lan A đã thừa nhận "Khi ly hôn, về phần quyền sử dụng đất là của anh S tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với tài sản trên đất tôi đề nghị anh S phải thanh toán cho tôi 1/2 giá trị căn nhà 4 tầng".

Như vậy có đủ cơ sở kết luận quyền sử dụng của thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và tầng 1 + tầng 2 của ngôi nhà được xây năm 2010 là tài sản riêng của anh Vũ Gia S có trước khi kết hôn với chị Hữu Thị Lan A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó". Do vậy yêu cầu của chị Lan A về việc chia giá trị tầng 1 + tầng 2 của ngôi nhà do anh Vũ Gia S xây dựng năm 2010 và giá trị quyền sử dụng 54,8 m^2 đất ở nêu trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.2] Năm 2012 anh S và chị Lan A xây thêm tầng 3 và tầng 4 là tài sản hình thành trong thời kì hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của anh S và chị Lan A. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24/01/2018 thể hiện tài sản có trên đất được xác định là tài sản chung của anh S và chị Lan A gồm:

- Tầng 3 có giá trị là: 56m2 x 5.200.000 đồng/m2 x 90% = 262.800.000 đồng (1).

- Tường bao bo tầng 4 có giá trị là: (14,39m + 7,96m + 8,2m) x 671.000 đồng/m2 x 50% =10.250.000 đồng (2).

- Phòng thờ trên tầng 4 có giá trị là: 5,5m2 x 2.500.000 đồng/m2 x 60% = 8.250.000 đồng (3).

- Mái tôn khung sắt có giá trị là: 44,5m2 x 440.000 đồng/m2 x 50% = 9.790.000 đồng (4).

- Rào sắt có giá trị là: 14,39 m2 x 524.000 đồng/m2 x 50% = 3.770.000 đồng (5).

- Giếng khoan có giá trị là: 3.000.000 đồng (6).

- Téc nước có giá trị là: 3.500.000 đồng (7).

- Phần cải tạo tầng 1 và tầng 2 có giá trị là: 56m2 x 700.000 đồng/m2 x 90% = 35.28.000 đồng (8).

Tổng giá trị tài sản chung của anh Sang và chị Lan Anh có trong thời kỳ hôn nhân là: (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) = 336.640.000 đồng. Kỷ phần của mỗi người được chia là: 1/2 x 336.640.000 đồng = 168.320.000 đồng.

Do vậy buộc anh Vũ Gia S phải thanh toán cho chị Hữu Thị Lan A giá trị cải tạo tầng 1 và tầng 2; giá trị xây mới tầng 3 và tầng 4 của căn nhà nêu trên là 168.320.000 đồng. Anh Sang được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà đã được sửa chữa, cải tạo năm 2012 trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 diện tích 54,8 m^2 tại thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

[4] Xét yêu cầu chia số nợ 215.000.000 đồng của chị Lan A:

Mặc dù khoản nợ này anh Sang không thừa nhận là khoản nợ chung của anh và chị Lan A. Tuy nhiên tại văn bản thỏa thuận ngày 20/12/2016, trước khi thuận tình ly hôn, anh Sang và chị Lan A đều thừa nhận còn nợ ông Nguyễn Hữu B và bà Hoàng

Thị V (bố mẹ của chị Lan Anh) là 175.000.000 đồng và nợ cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T (ông bà nội của chị Lan A) là 40.000.000 đồng. Điều này phù hợp với phần trình bày của chị Lan A, cũng như vợ chồng ông B, bà V và cụ B, cụ T.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận đây là khoản nợ chung của chị Lan A và anh S chưa trả, nên mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T số tiền là 20.000.000 đồng và trả ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V số tiền là 87.500.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu phản tố của anh Vũ Gia S: Anh S xác định anh chị có khoản nợ chung 300.000.000 đồng của các anh Vũ Gia X, anh Vũ Văn H, anh Phạm Hữu T mỗi anh 100.000.000 đồng. Anh S thừa nhận khi vay chỉ có một mình anh hỏi vay và khi nhận tiền cũng chỉ có một mình mà không có mặt chị Lan A. Các anh Vũ Gia X, anh Vũ Văn H, anh Phạm Hữu T là anh trai và anh rể của anh Vũ Gia S cũng thừa nhận việc hỏi vay và nhận tiền vay đều không có mặt chị Lan A và không có giấy biên nhận vay.

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, cũng như tại văn bản thỏa thuận ngày 20/12/2016 trước khi thuận tình ly hôn, anh S và chị Lan A đều không đề cập đến khoản vay này. Nay chị Lan A không thừa nhận khoản vay này là nợ chung và cho rằng nếu việc vay nợ nêu trên của anh S là có thật thì là khoản vay riêng, không dùng vào việc chi tiêu chung của chị và anh S trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác tại thời điểm vay tiền thì chị Lan A và anh S đã ly thân. Thời điểm này anh S đã sống chung như vợ chồng với chị Lê Thị T quê ở Đô Lương, Nghệ An. Ngoài ra anh S không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh khoản vay nêu trên là nợ chung của anh và chị Lan A trong thời kỳ hôn nhân nên không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Chị Hữu Thị Lan A và anh Vũ Gia S, mỗi người được chia giá trị tài sản là 168.320.000 đồng và khoản nợ là 107.500.000 đồng, nên mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung sau ly hôn là (168.320.000 đồng + 107.500.000 đồng) x 5% = 13.791.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Yêu cầu phản tố của anh Vũ Gia S về việc chia khoản nợ chung 300.000.000 đồng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 300.000.000 đồng = 15.000.000 đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh Vũ Gia S phải chịu là 28.791.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 59; khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Khoản 4 Điều 26; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hữu Thị Lan A về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*"

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Vũ Gia S đối với khoản nợ 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng của anh Vũ Gia X, anh Vũ Tiến H và anh Phạm Hữu T.

[3] Xác định thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có diện tích 54,8 m^2 và tài sản gắn liền với đất là tầng 1 và tầng 2 của căn nhà 3,5 tầng do anh Vũ Gia S xây dựng năm 2010 là tài sản riêng của anh Vũ Gia S, anh S có quyền sử dụng, sở hữu.

[4]. Xác định tài sản chung chưa chia của anh Vũ Gia S và chị Hữu Thị Lan A gồm: Giá trị cải tạo tầng 1 và tầng 2; giá trị xây mới tầng 3 và tầng 4 của căn nhà 3,5 tầng có diện tích xây dựng là 56m^2 trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 thôn Đ, xã Việt H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có tổng giá trị là 336.640.000 đồng. Kỷ phần của mỗi người được chia là: 1/2 x 336.640.000 đồng = 168.320.000 đồng. Anh Vũ Gia S được sở hữu tầng 3 và tầng 4 của căn nhà 3,5 tầng có diện tích xây dựng là 56m^2 trên thửa đất số 117(2b) tờ bản đồ số 20 thôn Đ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và có trách nhiệm thanh toán cho chị Hữu Thị Lan A số tiền 168.320.000 đồng.

[5] Xác định nợ chung của chị Hữu Thị Lan A và anh Vũ Gia S gồm: nợ cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T số tiền là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và nợ ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V số tiền là 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng là 215.000.000 (hai trăm mười lăm triệu) đồng, mỗi bên phải trả 1/2 = 107.500.000 (một trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

Buộc anh Vũ Gia S phải trả cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và trả ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V số tiền là 87.500.000 (tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Buộc chị Hữu Thị Lan A phải trả cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và trả ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V số tiền là 87.500.000 (tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu anh Vũ Gia Sang không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền 168.320.000 đồng cho chị Hữu Thị Lan Anh; trả số tiền 20.000.000 cho cụ Nguyễn Hữu Bảo và cụ Xuân Thị Thoa và số tiền 87.500.000 đồng cho ông Nguyễn Hữu Bằng và bà Hoàng Thị Vui thì anh Vũ Gia Sang còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị Hữu Thị Lan A không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền 20.000.000 cho cụ Nguyễn Hữu B và cụ Xuân Thị T và số tiền 87.500.000 đồng cho ông Nguyễn Hữu B và bà Hoàng Thị V thì chị Hữu Thị Lan A còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[6] Về án phí sơ thẩm:

- Chị Hữu Thị Lan A phải chịu 13.791.000 (mười ba triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng nhưng được trừ số tiền 11.270.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2015/0000784 ngày 10/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Chị Hữu Thị Lan A còn phải nộp 2.521.000 (hai triệu, năm trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

- Anh Vũ Gia S phải chịu 28.791.000 (hai mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng nhưng được trừ số tiền 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0001396 ngày 18/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Anh Vũ Gia S còn phải nộp 25.041.000 (hai mươi lăm triệu, không trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng.

[7] Về quyền kháng cáo:

- Anh Vũ Gia S, ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị V, cụ Nguyễn Hữu B, cụ Xuân Thị T, anh Vũ Gia X, anh Phạm Hữu T, anh Vũ Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị Hữu Thị Lan A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội.
- VKSND huyện Đông Anh.
- THA dân sự huyện Đông Anh.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Phi Hùng